

ENGLISH - UNIT 11:

TRAVELLING IN THE FUTURE SKILLS 1

- company /'kʌm.pə.ni/	(n): công ty
- introduce /,ɪn.trə'dʒu:s/	(v): giới thiệu
- model /'mɒd.əl/	(n): mô hình, kiểu, mẫu
- comfortable/'kʌm.fə.tə.bəl/	(adj): t. mái, đủ tiện nghi
- seat /si:t/	(n): ghế, chỗ ngồi
- passenger/'pæs.ən.dʒər/	(n): hành khách
- charge /tʃɑ:dʒ/	(v): sạc pin, nạp điện
- battery /'bæt.ər.i/	(n): pin
- screen /skri:n/	(n): màn hình
- inside-outside /ɪn'saɪd/ /,aʊt'saɪd/	(prep): b. trong- bên ngoài
- be able to +V	(v): có thể
- carry /'kær.i/	(v): chở, khuân, vác
- economical /,i:kə'nɒm.i.kəl/	(adj): tiết kiệm
- function /'fʌŋk.ʃən/	(n): chức năng
- speech	(n): tốc độ, vận tốc